

QUYẾT ĐỊNH
V/v công khai số liệu chi ngân sách quý 3+4 năm 2023 của trường THCS Tân Viên

- Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
- Căn cứ thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017. Thông tư ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống Giáo dục quốc dân.
- Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;
- Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 61/2017/TT-BTC hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.
- Căn cứ Quyết định số 4588/QĐ-UBND ngày 22/12/2022 của Ủy ban nhân dân huyện An Lão về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2023 cho các phòng, ban, ngành, các xã, thị trấn và các đơn vị;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán của trường THCS Tân Viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán chi ngân sách quý 3+4 năm 2023 của Trường THCS Tân Viên

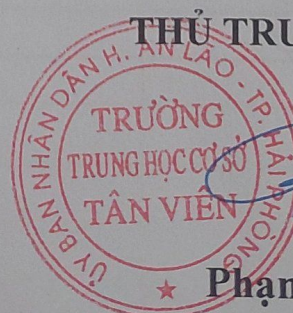
(theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Bộ phận tài vụ và các bộ phận có liên quan thực chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Lưu :VT, ...



THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Phạm Văn Hải

Đơn vị: Trường THCS Tân Viên

Chương: 622

QUYẾT TOÁN SỐ LIỆU THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ 3+4 NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 14 /QĐ- THCS TV ngày 09 /...01 / 2024 của hiệu trưởng trường THCS Tân Viên)

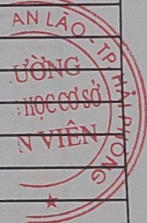
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2			5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Học phí	562,862,594	562,862,594		
	Dư học phí năm trước chuyển sang	190,800,594	190,800,594		
	Học phí thu quý 3+4/2023	372,062,000	372,062,000		
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại				
I	Chi sự nghiệp học phí				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	Quyết toán chi học phí	562,862,594	562,862,594		
1	- Chi tiền lương CB, CNV	372,062,000	372,062,000		
2	- Chi mua sắm nhỏ, sửa chữa CVSC	173,037,610	173,037,610		
3	- Mua văn phòng phẩm, hàng hóa vật tư	9,587,984	9,587,984		
4	- Chi các khoản khác	8,175,000	8,175,000		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	3,570,208,876	3,570,208,876		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1,882,496,536	1,882,496,536		

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	Lương theo ngạch, bậc (6001)	674,764,800	674,764,800		
2	Lương hợp đồng theo chế độ (6003)	6,973,400	6,973,400		
3	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng (6051)	45,539,100	45,539,100		
4	Tiền công khác (6099)	3,486,700	3,486,700		
5	Phụ cấp chức vụ (6101)	9,887,900	9,887,900		
6	Phụ cấp thêm giờ (6105)	42,937,000	42,937,000		
7	Phụ cấp ưu đãi nghề (6112)	238,307,900	238,307,900		
8	Phụ cấp trách nhiệm (6113)	745,000	745,000		
9	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề (6115)	129,958,900	129,958,900		
10	Thưởng khác (6249)	21,100,000	21,100,000		
11	Chi khác (6299)	124,050,000	124,050,000		
12	Bảo hiểm xã hội (6301)	197,910,200	197,910,200		
13	Bảo hiểm y tế (6302)	34,507,200	34,507,200		
14	Kinh phí công đoàn (6303)	23,283,600	23,283,600		
15	Bảo hiểm thất nghiệp (6304)	12,060,600	12,060,600		
16	Các khoản đóng góp khác (6349)	5,820,600	5,820,600		
17	Chi thu nhập tăng thêm (6404)	48,551,580	48,551,580		
18	Chi khác (6449)	9,792,000	9,792,000		
19	Tiền điện (6501)	20,104,517	20,104,517		
20	Tiền nước (6502)	3,370,500	3,370,500		
21	Vệ sinh môi trường (6504)	6,000,000	6,000,000		
22	Tiền khoán phương tiện theo chế độ (6505)	13,651,045	13,651,045		
23	Chi khác (6549)	10,050,000	10,050,000		
24	Văn phòng phẩm (6551)	3,137,000	3,137,000		
25	Mua sắm CC, DC văn phòng (6552)	10,500,000	10,500,000		
26	Cước phí Internet; thuê đường truyền mạng (6605)	3,255,794	3,255,794		
27	Tuyên truyền, quảng cáo (6606)	2,087,400	2,087,400		
28	Khoản công tác phí (6704)	3,000,000	3,000,000		
29	Thuê lao động trong nước (6757)	40,800,000	40,800,000		
30	Chi phí thuê mướn khác(6799)	44,599,000	44,599,000		
31	Các tài sản và công trình hạ tầng (6949)	37,510,000	37,510,000		
32	Chi mua hàng hóa, vật tư (7001)	39,360,000	39,360,000		
33	Đông phục, trang phục, bảo hộ lao động (7004)	3,420,000	3,420,000		
34	Chi khác (7049)	9,046,000	9,046,000		
35	Chi các khoản phí và lệ phí (7756)	2,928,800	2,928,800		
3.2	KP cải cách tiền lương	1,187,672,340	1,187,672,340		
1	Lương theo ngạch, bậc (6001)	195,411,600	195,411,600		
2	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng (6051)	8,704,800	8,704,800		
3	Phụ cấp chức vụ (6101)	2,417,900	2,417,900		
4	Phụ cấp ưu đãi nghề (6112)	60,654,400	60,654,400		
5	Phụ cấp trách nhiệm (6113)	186,000	186,000		
6	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề (6115)	31,632,900	31,632,900		
7	Bảo hiểm xã hội (6301)	40,488,500	40,488,500		

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
8	Bảo hiểm y tế (6302)	7,145,000	7,145,000		
9	Kinh phí công đoàn (6303)	4,763,300	4,763,300		
10	Bảo hiểm thất nghiệp (6304)	2,381,700	2,381,700		
11	Các khoản đóng góp khác (6349)	1,190,800	1,190,800		
12	Chi khác (6449)	832,695,440	832,695,440		
3.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	326,192,000	326,192,000		
1	-Các khoản hỗ trợ khác (6199)	193,874,000	193,874,000		
2	- Mua sắm CC, DC văn phòng (6552)	9,000,000	9,000,000		
3	- TS và thiết bị chuyên dùng (6954)	57,000,000	57,000,000		
4	- TS và thiết bị khác (6999)	59,710,000	59,710,000		
5	- Chi các khoản phí và lệ phí (7756)	2,268,000	2,268,000		
6	- Cấp bù học phí (7766)	4,340,000	4,340,000		
3.4	KP cấp sau 30/9	173,848,000	173,848,000		
1	Các khoản hỗ trợ khác (6199)	173,848,000	173,848,000		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				



Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

Tân Viên, ngày 09 tháng 01 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị

TRƯỞNG
TRUNG HỌC CƠ SỞ
TÂN VIÊN

Phạm Văn Hải

BIÊN BẢN
NIÊM YẾT CÔNG KHAI SỐ LIỆU CHI NGÂN SÁCH
QUÝ 3 +4 NĂM 2023

- Căn cứ thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017. Thông tư ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống Giáo dục quốc dân.

- Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

- Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 61/2017/TT-BTC hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

I. Thời gian: Ngày 10 tháng 01 năm 2024

II. Địa điểm: Tại văn phòng trường THCS Tân Viên

III. Thành phần:

Gồm toàn thể cán bộ, giáo viên, công nhân viên trường THCS Tân Viên: 30/30 đ/c

IV. Nội dung:

1. Ông Phạm Văn Hải - Hiệu trưởng THCS Tân Viên thông qua văn bản công khai theo Thông tư 36/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 về ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân;

2. Thông báo nội dung công khai.

- Công khai số liệu chi ngân sách quý 3 +4 năm 2023

3. Hình thức công khai

- Thông báo trước hội đồng sư phạm

- Niêm yết tại văn phòng

- Đăng tải trên trang website nhà trường

4. Địa điểm, thời gian niêm yết

- Niêm yết tại văn phòng trường THCS Tân Viên

- Thời gian niêm yết từ ngày 10/01/2024 đến ngày 09/02/2024

5. Yêu cầu: Mọi cán bộ, giáo viên, công nhân viên xem bảng niêm yết các nội dung công khai nếu có điều gì thắc mắc sẽ phản ánh về Ban thanh tra nhân dân hoặc Chủ tài khoản trường THCS Tân Viên.

Biên bản thông qua trước Hội đồng sư phạm hồi 17h cùng ngày và được các thành viên nhất trí 100%.

HIỆU TRƯỞNG

THƯ KÝ

HIỆU TRƯỞNG

Phạm Văn Hải

CHỦ TỊCH CÔNG ĐOÀN

THANH TRA NHÂN DÂN

KẾ TOÁN

Nguyễn Thị Hương

Ng. T. Nhân

UBND HUYỆN AN LÃO
TRƯỜNG THCS TÂN VIÊN
Số: 20e /BB-THCSTV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Tân Viên, ngày 10 tháng 02 năm 2024

BIÊN BẢN
KẾT QUẢ NIÊM YẾT SAU CÔNG KHAI SỐ LIỆU CHI NGÂN SÁCH
QUÝ 3 +4 NĂM 2023

Căn cứ vào dự toán chi ngân sách năm 2023 ngày 22/12/2022

I. Thời gian: Hôm nay, ngày 10 tháng 02 năm 2024 Ban giám hiệu trường THCS Tân Viên tiến hành đánh giá kết quả niêm yết Công khai quyết toán chi ngân sách quý 3+4 năm 2023.

II. Địa điểm: Tại văn phòng trường THCS Tân Viên

III. Thành phần:

Gồm toàn thể cán bộ, giáo viên, công nhân viên trường THCS Tân Viên: 30/30 đ/c

IV. Nội dung:

- Ông Phạm Văn Hải - Hiệu trưởng thông qua nội dung làm việc của buổi họp; kết quả công khai nội dung các bảng niêm yết theo quy định.

- Bà Nguyễn Thị Phụng - Trưởng ban TTrND thông báo thông tin của CB, GV, NV trong nhà trường khi xem bảng niêm yết công khai tại văn phòng nhà trường.

Toàn thể cán bộ, giáo viên, công nhân viên đã nhất trí với các nội dung bảng niêm yết về công khai quyết toán chi ngân sách nhà nước quý 3+4 năm 2023.

- **Kết luận:** 100% ý kiến của toàn thể cán bộ, giáo viên, CNV trong nhà trường nhất trí tán thành với bảng công khai trên, không có đồng chí nào có ý kiến khác.



HIỆU TRƯỞNG

THƯ KÝ

Văn Thị Hương

HIỆU TRƯỞNG

Phạm Văn Hải

CHỦ TỊCH CÔNG ĐOÀN

THÀNH TRA NHÂN DÂN

KÊ TOÁN



Công Đoàn Tân Viên

Nguyễn Thị Phụng

Ng. T. Nhân